

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

Bản án số: **137/2020/HSST**

Ngày: 25/3/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH Đ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Lan Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: - **Ông Lâm Văn Tình**

- **Bà Nguyễn Thị Kim Chi**

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Trần Nhân** – Thư ký Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đ

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B tham gia phiên tòa:* **Ông Trương Kim Quyết** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố **B** xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 80/2020/HSST ngày 14/02/2010 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2020/HSST ngày 04/3/2020 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn L, Tên gọi khác: không.

Giới tính: Nam.

Sinh năm 1990 tại Q.

HKTT: Thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Q.

Nơi cư trú: Không có nơi cư trú rõ ràng.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 4/12; Nghề nghiệp: Không.

Con ông: Phạm Văn Đ, sinh năm: không rõ, đã chết; Con bà: Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1968.

Gia đình có 03 anh em; Bị cáo là con thứ hai và chưa có vợ, con.

Tiền sự: Không.

Tiền án:

- Tại Bản án số 353/2012/HSST ngày 07/11/2012, Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh B xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội: “Cướp tài sản”.

- Tại Bản án số 28/2013/HSST ngày 23/4/2013, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Q xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”, đồng thời tổng hợp

với hình phạt 03 năm 06 tháng tù của Bản án số 355/2012/HSST ngày 07/11/2012 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh B, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 06 năm tù (Đã nộp tiền án phí HSST 200.000 đồng vào ngày 04/6/2013; Chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 25/01/2017).

Bị bắt ngày 31/10/2019 - Có mặt.

2. **Lê Thanh K**, Tên gọi khác: S.

Giới tính: Nam.

Sinh năm 1991 tại H.

HKTT: Ấp 8, xã L, huyện L, tỉnh H.

Nơi cư trú: Không có nơi cư trú rõ ràng.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Không.

Con ông: Lê Văn S, sinh năm 1963; Con bà: Phạm Thị Thu H, sinh năm 1971.

Gia đình có 03 anh em; Bị cáo là con thứ hai.

Vợ: Phan Thị L (sinh năm 1994); Có 02 con (lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2016).

Tiền án, Tiền sự: Không.

Bị bắt ngày 31/10/2019 – Có mặt.

Bị hại: **Cháu Phan Trọng N**, sinh ngày 02/3/2007 – Có mặt.

Đại diện hợp pháp bị hại: **Ông Phan Trọng Ng**, sinh năm 1968 – Có mặt.

Cùng trú tại: 15/13, tổ 5, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 29/10/2019, Lê Thanh K, Phạm Văn L đang ngồi ăn uống tại quán (không có tên) thuộc khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ thì L phát hiện thấy cháu Phan Trọng N (sinh năm 2007), ngụ tại tổ 5, khu phố 5, phường T, thành phố B đang điều khiển xe đạp đi ngang qua; trên tay cháu N có cầm 01 điện thoại Samsung J7, L liền rủ K cướp giật điện thoại của cháu N bán lấy tiền tiêu xài, K đồng ý. K điều khiển xe mô tô biển số: 60K2-2802 chở L đi theo cháu N. Khi đến đoạn đường thuộc tổ 2, khu phố 5, phường T, thành phố B, thấy cháu N cất điện thoại vào túi quần bên phải nên K điều khiển cho xe chạy lên áp sát xe cháu N, L ngồi sau dùng tay phải giật lấy điện thoại của cháu N rồi K điều khiển xe mô tô biển số: 60K2-2802 bỏ chạy đến phường Long Bình, K cầm điện thoại cướp giật được bán cho tiệm điện thoại (không nhớ tên và địa chỉ) với giá 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm

ngàn đồng), K chia cho L số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) và đã tiêu xài hết. Sau khi bị giật tài sản, cháu N cùng gia đình đến Công an phường T trình báo sự việc.

Đến khoảng 16 giờ ngày 31/10/2019, Công an phường T tuần tra trên tuyến đường thuộc tổ 26, KP.3A, phường T, thành phố B thì phát hiện xe mô tô 60K2-2802 do L và K đang điều khiển đi trên đường có đặc điểm nhận dạng giống đối tượng cướp giật tài sản của cháu N nên Công an phường đã đưa về phường làm việc.

Qua làm việc các đối tượng đã khai nhận hành vi cướp giật tài sản của cháu N vào ngày 29/10/2019 tại đường nội bộ thuộc tổ 2, KP.5, phường T, thành phố B. Sau đó, Công an phường T đã lập hồ sơ chuyển Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B để điều tra theo thẩm quyền. Tại Cơ quan điều tra, L và K khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Vật chứng thu giữ:

- Số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) là tiền do gia đình bị cáo Lê Thanh K giao nộp bồi thường cho bị hại và đã trả cho ông Phan Trọng Ng là đại diện theo pháp luật của cháu N;

- 01 (một) xe mô tô biển số 60K2- 2802 và 01 (một) nón bảo hiểm màu xanh,

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro, model J730 Gold, số Imei 356446086594608 không thu hồi được, lý do sau khi cướp giật được điện thoại K, L đã bán cho 1 tiệm điện thoại di động (nhưng không nhớ địa điểm, địa chỉ) tại phường Long Bình, thành phố B.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 552/TCKH-HĐĐG ngày 26/11/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B, kết luận: 01 điện thoại di động hiệu Sam sung Galaxy J7 Pro, model J730 Gold, số Imei 356446086594608, có tổng giá trị tài sản định giá là 2.272.800 đồng (Hai triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm đồng).

Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, ông Phan Trọng Ng là đại diện theo pháp luật của cháu N yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Gia đình Lê Thanh K đã bồi thường cho ông Phan Trọng Ng là đại diện theo pháp luật của cháu N số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại bản cáo trạng số 105/CT-VKSBH ngày 12/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân TP. B đã truy tố bị cáo Phạm Văn L về tội: “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d, g, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Lê Thanh K về tội: “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo:

Phạm Văn L: Từ 05 năm đến 06 năm tù

Lê Thanh K: Từ 04 năm đến 05 năm tù.

Về phần dân sự và xử lý vật chứng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng trong hồ sơ vụ án: Cơ quan điều tra Công an TP. B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân TP. B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại đối với hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận do muốn có tiền tiêu xài nên vào khoảng 14 giờ ngày 29/10/2019, tại đoạn đường thuộc tổ 2, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ, Lê Thanh K điều khiển xe mô tô biển số 60K2-2802 chở Phạm Văn L chạy lên áp sát xe đạp của cháu Phan Trọng N để L ngồi sau dùng tay phải giật 01 chiếc điện thoại di động hiệu Sam sung Galaxy J7 Pro, model J730 Gold, số Imei 356446086594608, có giá trị tài sản định giá là 2.272.800đ của cháu N rồi bỏ chạy. Sau đó, cả hai đến phường L bán chiếc điện thoại trên cho tiệm điện thoại (không nhớ tên và địa chỉ) được 1.500.000 đồng chia nhau tiêu xài hết. Đến ngày 31/10/2019, các bị cáo bị bắt và xử lý theo quy định.

Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có tại hồ sơ.

Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận các bị cáo Phạm Văn L và Lê Thanh K phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Do các bị cáo dùng xe mô tô ép sát xe đạp của bị hại để chiếm đoạt tài sản và phạm tội đối với cháu N - sinh năm 2007 nên phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung tăng nặng hình phạt là *“dùng thủ đoạn nguy hiểm”* và *“phạm tội đối với người dưới 16 tuổi”* theo quy định tại d, g khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Phạm Văn L đã bị kết án về tội “Cướp tài sản” là tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội “Cướp giật tài sản” là tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý nên phải chịu thêm tình tiết định khung “tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác mà việc dùng xe mô tô ép xe người bị hại còn đe dọa gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị hại cũng như những người đang tham gia lưu thông trên đường, gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương, gây hoang mang lo sợ cho quần chúng nhân dân, các bị cáo lại

phạm tội với người dưới 16 tuổi nên hành vi phạm tội càng nghiêm trọng. Do đó, cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo L là rủ rê và là người trực tiếp chiếm đoạt tài sản, bị cáo giữ vai trò chính; bản thân bị cáo đã có tiền án không chịu lấy đó làm bài học để rèn luyện, sửa chữa bản thân lại tiếp tục phạm tội nên bị cáo phải chịu mức án cao hơn bị cáo K; còn bị cáo K khi được rủ thì đồng ý và dùng xe mô tô chở L, có vai trò giúp sức tích cực nên cũng có mức hình phạt tương xứng.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét các bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có các tình tiết giảm nhẹ như: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải, tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị hại cũng xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; riêng bị cáo K đã bồi thường 2.500.000đ khắc phục hậu quả cho gia đình bị hại. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[4] Về phần dân sự: Quá trình điều tra, ông Phan Trọng Ng là đại diện theo pháp luật của cháu N yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Gia đình Lê Thanh K đã bồi thường cho ông Ng số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Nay ông Ng yêu cầu bị cáo Phạm Văn L bồi thường tiếp số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), tại phiên tòa, bị cáo L cũng đồng ý bồi thường cho ông Ng số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy nón bảo hiểm màu xanh là công cụ dùng vào việc phạm tội.
- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước xe mô tô biển số 60K2- 2802 của Phạm Văn L là phương tiện dùng vào việc phạm tội.

[6] Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST. Bị cáo L phải nộp 300.000đ án phí DSST.

[7] Về vấn đề khác:

Đối với tiệm điện thoại di động mua điện thoại của Phạm Văn L, Lê Thanh K do phạm tội mà có, do chưa xác định được địa chỉ, chưa làm việc được với chủ tiệm điện thoại nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B tách ra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm d, g, i khoản 2 Điều 171; các điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn L phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 31/10/2019.

Căn cứ điểm d, g khoản 2 Điều 171; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2; Điều 58 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh K phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Thanh K 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 31/10/2019.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Phạm Văn L phải bồi thường cho ông Phan Trọng Ng là đại diện hợp pháp của cháu N số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Ng có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bị cáo L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy nón bảo hiểm màu xanh là công cụ dùng vào việc phạm tội.

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước xe mô tô biển số 60K2- 2802 của Phạm Văn L là phương tiện dùng vào việc phạm tội.

Các vật chứng trên đang được thu giữ theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự TP. B.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Phạm Văn L phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Lê Thanh K phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Các bị cáo, cháu N, ông Ng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Cơ quan Thi hành án hình sự CATP.B;
- Sở tư pháp tỉnh Đ;
- Bị cáo – Bị hại;
- Lưu.

Bùi Lan Hương